

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

VÕ THỊ HOA HUỆ

KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN
NHẬT HOÀNG

Chuyên ngành: Kế toán
Mã số: 60.34.30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2014

**Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Công Phương

Phản biện 1: TS. Đoàn Ngọc Phi Anh

Phản biện 2: GS.TS Đặng Thị Loan

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 6 tháng 10 năm 2014.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Qua tìm hiểu cho thấy việc ứng dụng KTQT chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng chưa được quan tâm một cách đúng mức. Mặc dù công ty đã thực hiện việc xây dựng định mức, dự toán sản xuất cho công ty nhưng việc lập dự toán cũng chỉ dừng lại ở dự toán tĩnh chưa thể hiện được sự vận động của chi phí khi mức độ hoạt động thay đổi. Điều này chưa đáp ứng thông tin cho nhà quản trị trong việc đưa ra quyết định phù hợp với những diễn biến phức tạp của thị trường khi có sự thay đổi về quy mô sản xuất, khả năng gia tăng khi có sự thay đổi về giá sản phẩm. Giá thành sản phẩm vẫn tính theo phương pháp truyền thống, phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, dễ thực hiện, song về góc độ quản trị phương pháp này không đáp ứng được yêu cầu cho các nhà quản trị trong việc lập kế hoạch linh hoạt đáp ứng nhu cầu thông tin về chi phí đơn vị khi mức độ hoạt động của đơn vị thay đổi. Bên cạnh đó công tác kiểm soát chi phí chưa được quan tâm, chú trọng đúng mức, Công ty chưa có báo cáo nào phân tích một cách cụ thể sự biến động của chi phí do những nhân tố nào ảnh hưởng và mỗi nhân tố ảnh hưởng là bao nhiêu, báo cáo chỉ dừng lại ở việc so sánh. Vì vậy, kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty chưa cung cấp nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh của nhà quản trị .

Xuất phát từ những tồn tại được nhận diện nói trên, việc thực hiện đề tài “**Kế toán quản trị chi phí sản xuất tại công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng**” là rất cần thiết, giúp cho Công ty hình thành KTQT rõ nét, cung cấp nhiều thông tin hơn cho quản trị chi phí sản xuất.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm chỉ ra những tồn tại về vận dụng KTQT chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng; qua đó đề xuất hoàn thiện việc vận dụng KTQT chi phí sản xuất phù hợp với đặc thù của Công ty.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Thực trạng KTQT chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng đặt ra những vấn đề gì cần phải hoàn thiện?

Cần hoàn thiện KTQT chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng như thế nào để vận dụng đầy đủ hơn KTQT chi phí tại Công ty, góp phần nâng cao hiệu quả chi phí?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn nghiên cứu các nội dung liên quan đến KTQT chi phí sản xuất, bao gồm công tác lập dự toán chi phí sản xuất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, phân tích và kiểm soát chi phí sản xuất.

Phạm vi nghiên cứu: Luận văn giới hạn nghiên cứu về hoạt động sản xuất các mặt hàng hải sản tại Công ty cổ phần Thủy Sản Nhật Hoàng.

Số liệu chi phí thực tế liên quan đến đề tài được thu thập trực tiếp tại Công ty năm 2012.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp mô tả, giải thích và lập luận logic

Phương pháp quan sát, khám phá và mô tả được vận dụng nhằm tìm hiểu thực trạng KTQT chi phí sản xuất ở Công ty. Phương pháp giải thích được vận dụng để giải thích hiện tượng quan sát

được, dựa vào cơ sở lý thuyết có liên quan. Qua đó đánh giá những ưu điểm, nhược điểm về KTQT chi phí sản xuất ở Công ty.

Thông tin, số liệu thu thập là nguồn thông tin có liên quan đến KTQT chi phí sản xuất, từ quy trình sản xuất, quá trình lập dự toán, xây dựng định mức chi phí sản xuất và việc kiểm soát chi phí sản xuất đến KTQT chi phí sản xuất. Các số liệu thu thập ở phòng kế toán. Thông tin về sản xuất, quy trình sản xuất có được từ quan sát trực tiếp và nghiên cứu tài liệu về quy trình sản xuất của Công ty. Số liệu dự toán, phân tích được thu thập từ các phòng ban chức năng như phòng kinh doanh.

Phương pháp lập luận logic được vận dụng nhằm đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện KTQT chi phí sản xuất ở Công ty. Phương pháp lập luận logic dựa vào cơ sở lý thuyết về KTQT chi phí sản xuất, đối chiếu với thực trạng KTQT chi phí sản xuất.

6. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu này sẽ giúp Công ty nhận thức và vận dụng đầy đủ hơn kế toán quản trị chi phí sản xuất. Qua đó cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho quản trị chi phí sản xuất ở Công ty. Kết quả nghiên cứu này cũng có thể nhân rộng để áp dụng cho các doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực.

7. Tổng quan về tài liệu nghiên cứu

Việc nghiên cứu KTQT chi phí sản xuất tại các doanh nghiệp được nhiều tác giả quan tâm. Đối với vấn đề KTQT chi phí sản xuất, không chỉ trong luận văn mà còn nhiều bài báo, tạp chí cũng đã đề cập đến.

Đối với luận văn, các tác giả đã tập trung nghiên cứu KTQT chi phí sản xuất trong các lĩnh vực như ngành may mặc, vật liệu &

xây dựng, thực phẩm, cao su, bánh kẹo,... Hầu hết trong nội dung tập trung nghiên cứu ba nội dung bao gồm: cơ sở lý thuyết về KTQT chi phí sản xuất, thực trạng kế toán QTCP sản xuất tại doanh nghiệp đó và hoàn thiện KTQT chi phí sản xuất. Tuy nhiên, mỗi luận văn đều có những điểm khác nhau về khả năng vận dụng KTQT chi phí sản xuất trong từng lĩnh vực.

Tác giả Đinh Tuyết Diệu (2011) nghiên cứu đề tài “kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty Cổ Phần XNK Lam Sơn” đã đánh giá được thực trạng kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty, nhận diện những thiếu sót về vận dụng kế toán quản trị chi phí sản xuất như phân loại chi phí, lập dự toán chi phí, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và hoàn thiện phương pháp phân bổ chi phí sản xuất chung. Bên cạnh đó và đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty như: phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử, lập dự toán linh hoạt, xác định lại đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và hoàn thiện phương pháp phân bổ chi phí sản xuất chung. Tác giả Trần Thanh Dũng (2013) nghiên cứu về “kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Cosevco-I Quảng Bình” đã đánh giá được thực trạng kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty, nhận diện những thiếu sót về vận dụng kế toán quản trị chi phí sản xuất như phân loại chi phí, lập dự toán chi phí, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và hoàn thiện phương pháp phân bổ chi phí sản xuất chung. Bên cạnh đó và đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty như: phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử, lập dự toán linh hoạt, xác định lại đối tượng hạch toán chi

phí sản xuất và hoàn thiện phương pháp phân bổ chi phí sản xuất chung.

Ngoài những luận văn nêu trên, có nhiều bài báo và tạp chí kế toán đã trình bày quan điểm cũng như các vấn đề xoay quanh đến KTQT chi phí sản xuất. Trong đó có bài viết được đăng trên tạp chí kế toán của PGS.TS Phạm Văn Dược (2009) về “giải pháp kiểm soát chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong doanh nghiệp”. Bài viết của Th.S Vũ Thị Kim Anh (2008) về “vai trò của kế toán quản trị chi phí trong việc cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp”, đã tập trung đề cập đến vai trò của KTQT chi phí trong việc cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp. Bài viết của tác giả TS. Nguyễn Thị Minh Phương (2009) bàn về phương pháp tính giá thành và tình hình áp dụng tại các doanh nghiệp.

Các tác giả thông qua các đề tài nghiên cứu của mình đã hệ thống hóa các nội dung cơ bản của kế toán quản trị chi phí sản xuất và vận dụng vào các ngành khác nhau.

Trên cơ sở kế thừa những lý luận về kế toán quản trị nói chung và kế toán quản trị chi phí nói riêng, cũng như nghiên cứu thực trạng KTQT chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng tác giả đưa ra những giải pháp hoàn thiện KTQT chi phí sản xuất ở Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT

1.1. TỔNG QUAN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT

1.1.1. Bản chất kế toán quản trị chi phí sản xuất

Như vậy, kế toán chi phí sản xuất vừa có trong hệ thống kế toán tài chính và vừa có trong hệ thống kế toán quản trị, trong đó bộ phận kế toán chi phí sản xuất trong hệ thống kế toán quản trị được gọi là kế toán quản trị chi phí sản xuất. Kế toán quản trị chi phí sản xuất là một bộ phận của kế toán, chính vì vậy, xét một cách tổng quát, kế toán quản trị chi phí sản xuất có bản chất là một bộ phận của hoạt động quản lý và nội dung của kế toán quản trị chi phí sản xuất là quá trình đa dạng, đo lường, ghi chép và cung cấp các thông tin về chi phí sản xuất của bộ phận sản xuất.

Với các phân tích trên, KTQT chi phí sản xuất là một bộ phận của hệ thống kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin về chi phí sản xuất để bộ phận sản xuất thực hiện chức năng quản trị yếu tố nguồn lực cho hoạt động sản xuất, nhằm xây dựng kế hoạch, kiểm soát và đưa ra các quyết định hợp lý. [6, Tr.7].

1.1.2. Kế toán quản trị chi phí với chức năng quản lý

Thông tin kế toán quản trị có vai trò chủ đạo và chi phối toàn bộ hoạt động kinh doanh của các tổ chức hoạt động. Đó là cơ sở quan trọng để đưa ra các quyết định ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển bền vững của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường [6, tr.14].

- Kế hoạch và dự toán.

- Tổ chức thực hiện:
- Kiểm tra và đánh giá các kết quả thực hiện.
- Ra quyết định.

1.2. NỘI DUNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT

Kế toán quản trị chi phí sản xuất về cơ bản xuất phát từ bộ phận kế toán chi phí trong kế toán tài chính nên cũng có đầy đủ các nội dung của các kế toán chi phí nói chung và kế toán chi phí sản xuất nói riêng như nhận diện và phân loại, thu thập, tập hợp và tính giá thành sản xuất.

1.2.1. Nhận diện và phân loại chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất

a. Phân loại chi phí sản xuất theo chức năng hoạt động

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí sản xuất chung

Cách phân loại chi phí theo chức năng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tính giá thành sản phẩm, theo khoản mục chi phí, giúp kiểm soát chi phí sản xuất theo chức năng chi phí, làm cơ sở cho việc ra quyết định về cơ cấu chi phí sản xuất trong sản phẩm.

b. Phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử chi phí

Nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu lập kế hoạch chi phí, kiểm soát và chủ động điều tiết chi phí, ra quyết định kinh doanh nhanh chóng và hiệu quả, kế toán quản trị tiến hành phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử chi phí.

Biến phí

Biến phí tỷ lệ

Biến phí cấp bậc

Định phí

Định phí bắt buộc

Định phí bộ phận

Chi phí hỗn hợp

Cách phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí giúp nhà quản trị thấy được cách thức ứng xử từng loại chi phí, giúp nhà quản trị có được cách nhìn và quyết định tốt hơn về mức độ hoạt động. Ngoài ra, cách phân loại này giúp nhà quản trị nhận biết thông tin về chi phí và tính toán kết quả nhanh chóng để lập dự toán chi phí tốt hơn, phù hợp với thực tế và có tính khả thi hơn.

c. Phân loại chi phí sản xuất nhằm mục đích ra quyết định

Để phục vụ cho việc kiểm tra và ra quyết định trong quản lý, chi phí của doanh nghiệp còn được xem xét ở nhiều khía cạnh khác. Các nhà quản lý nên nhìn nhận đúng đắn sự thích đáng của các loại chi phí khác nhau phục vụ cho việc phân tích, so sánh để quyết định lựa chọn phương án tối ưu trong các tình huống.

Chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được

Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp

Cách phân loại này giúp cho nhà quản trị nhận thức, lựa chọn phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí thích hợp và giúp nhà quản trị đưa ra quyết định chính xác hơn.

1.2.2. Lập dự toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

a. Dự toán chi phí sản xuất

Dự toán chi phí sản xuất là phương diện cung cấp thông tin cho các chức năng hoạch định và kiểm soát chi phí sản xuất. Dự toán chi phí sản xuất được lập chính xác và đầy đủ sẽ đảm bảo cho hoạt động kinh doanh được hiệu quả.

Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Dự toán CPNVLTT

Dự toán chi phí nhân công trực tiếp

Dự toán chi phí sản xuất chung

b. Lập dự toán giá thành sản phẩm

Lập dự toán giá thành theo phương pháp toàn bộ

Lập dự toán giá thành theo phương pháp trực tiếp

1.2.3. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

a. Tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí

Phương pháp tập hợp chi phí

b. Tính giá thành

Đối tượng và kỳ tính giá thành

Phương pháp tính giá thành

Tính giá thành theo phương pháp toàn bộ:

Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp:

1.2.4. Phân tích và kiểm soát chi phí sản xuất

a. Phân tích và kiểm soát chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

b. Phân tích và kiểm soát chi phí nhân công trực tiếp

c. Phân tích và kiểm soát chi phí sản xuất chung

Biến động biến phí sản xuất chung

Biến động định phí sản xuất chung

Giá thành sản phẩm
hoàn thành = CP NVLTT + CP NCLTT + Biến phí
SXC

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN KTQT SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN NHẬT HOÀNG

2.1. ĐẶC ĐIỂM SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN NHẬT HOÀNG

2.1.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng

a. Giới thiệu về Công ty

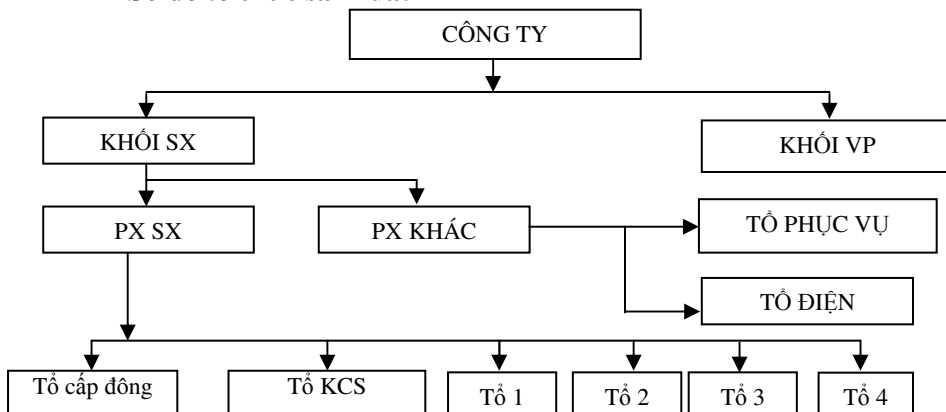
Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng với nhiều năm chuyên sản xuất và kinh doanh ngành Thủy hải sản, với dây chuyền công Nghệ hiện đại, khép kín và đội ngũ cán bộ công nhân lành nghề và có nhiều năm kinh nghiệm. Công ty luôn đặt mục tiêu chất lượng lên hàng đầu và chất lượng dịch vụ sau bán hàng. Chính vì vậy hàng Thủy sản của Công ty ngày càng được nhiều khách hàng tín nhiệm. Doanh thu năm 2012 đạt 106,9 tỷ đồng, kế hoạch năm 2013 đạt 100 tỷ đồng.

b. Đặc điểm trình công nghệ và tổ chức sản xuất của Công ty.

Đặc điểm công nghệ sản xuất

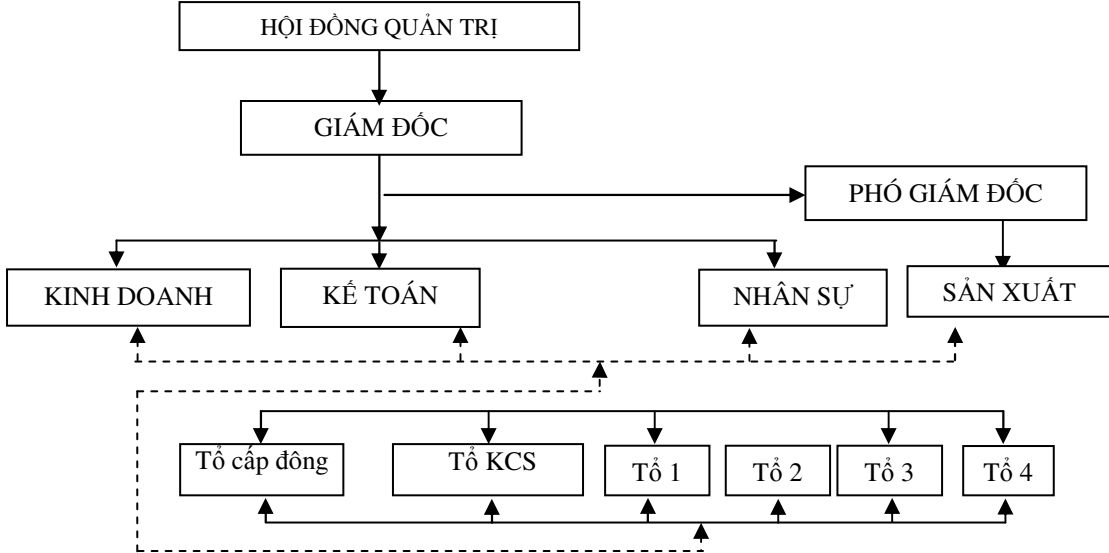
Tổ chức sản xuất:

Sơ đồ tổ chức sản xuất



2.1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty

Sơ đồ bộ máy quản lý



2.1.3. Yêu cầu thông tin kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty

2.1.4. Quản trị chi phí sản xuất theo chức năng chi phí

- Kế hoạch và lập dự toán*
- Tổ chức thực hiện chi phí*
- Kiểm tra và kiểm soát chi phí*
- Ra quyết định*

2.2. THỰC TRẠNG KTQT CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY THỦY SẢN NHẬT HOÀNG

2.2.1. Công tác lập dự toán chi phí sản xuất

Dự toán chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty được lập vào cuối quý 4 năm trước và được xây dựng cho cả năm với sự phối hợp

của các phòng kinh doanh, sản xuất, nhân sự.

Bảng 2.1. Kế hoạch sản xuất của Công ty trong năm 2012

Sản phẩm	Khối lượng (kg)	Tỷ lệ(%)
1. Tổ 1 (Ghẹ mảnh)	520.000	44,83
2. Tổ 2 (Cá đông lạnh)	390.000	33,62
3. Tổ 3 (Mực)	250.000	21,55
Tổng	1.160.000	100

(Nguồn: Từ tập dữ toán sản xuất tại phòng kinh doanh của Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng)

a. Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chế biến.

Bảng 2.4. Bảng dự toán chi phí NVLTT hải sản đông lạnh năm 2012

Sản phẩm	Số lượng SP dự kiến SX	CP NVLC cho 1kg TP	Chi phí VLP cho 1kg TP	chi phí NVLTT (đồng)
1. Tổ 1	520.000			37.212.034.000
2. Tổ 2	390.000			17.645.491.500
3. Tổ 3	250.000	50.625	2.512,75	13.284.437.500

Việc lập dự toán đảm bảo cung cấp đủ, đúng chất lượng NVLTT kịp thời cho sản xuất, giúp quá trình sản xuất diễn ra nhịp nhàng đúng kế hoạch.

b. Dự toán chi phí nhân công trực tiếp chế biến

Bảng 2.8. Bảng dự toán chi phí NCTT sản xuất năm 2012

Tên sản phẩm	Chi phí NCTT sản xuất			Tổng
	Lương CNTT	Tiền ăn trưa	Các khoản trích	
Tổ 1	2.176.000.000	271.870.000	405.825.163	2.853.695.163
Tổ 2	1.755.000.000	200.750.000	301.725.489	2.257.475.489
Tổ 3	625.000.000	98.670.000	130.377.042	854.047.042
Tổng	4.556.000.000	271.870.000	405.825.163	5.233.695.163

c. Dự toán chi phí sản xuất chung

Bảng 2.9. Bảng tổng hợp dự toán chi phí sản xuất chung năm 2012

TT	Nội dung chi phí	Tổng chi phí SXC năm 2011	Tổng chi phí dự toán SXC năm 2012
1	NVL dùng cho phân xưởng	569.279.537	577.316.782
2	Chi phí dụng cụ sản xuất	124.627.598	125.459.543
3	Chi phí khấu hao	6.420.066.772	6.420.066.772
4	Chi phí tiền lương	1.319.678.907	1.212.596.520
5	Chi phí mua ngoài	9.113.398.611	9.926.432.817
+	Tiền điện	6.446.623.647	7.052.613.723
+	Tiền nước	1.382.039.131	1.463.698.253
+	Chi phí sửa chữa	780.584.489	850.584.489
+	Thuê ngoài	504.151.344	559.536.352
	Tổng	17.547.051.425	18.261.872.434

2.2.2. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

a. Đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành

Bộ phận sản xuất ở Công ty có các tổ như tổ tiếp nhận, tổ phục vụ, tổ cấp đông, tổ giao nhận, tổ chế biến. Trong đó tổ chế biến có nhiệm vụ sơ chế theo từng chủng loại và từng mặt hàng hải sản khác nhau, bao gồm tổ chế biến gẹ, cá mực,...

b. Tập hợp chi phí sản xuất theo khoản mục

Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tổng hợp về giá: mỗi ngày trong tháng ban thu mua đều đi thu mua NVL. Giá mua hải sản mỗi đợt khác nhau, cần tính toán được đơn giá hải sản bình quân trong kỳ.

Tổng hợp về lượng: từ đơn giá bình quân kết hợp với khối lượng nguyên vật liệu chính xuất kho từ phiếu xuất kho. Công ty tổng hợp chi phí NVL chính xuất dùng cho sản xuất. Mỗi ngày đều có nguyên liệu lên xưởng, nếu ngày nào không có nguyên liệu thì công nhân được nghỉ.

Bảng 2.14. Bảng tổng hợp chi phí NVL TT năm 2012

Tên NVL C	Số lượng	chi phí NVL C	chi phí NVL C	Tổng
1.Tổ 1	538.111	36.473.694.417	1.551.011.721	38.024.706.1
2.Tổ 2	406.473	16.894.551.439	1.325.975.897	18.220.527.3
3.Tổ 3	250.870	12.598.145.866	612.637.084	13.210.782.9

(Nguồn: Sổ chi tiết NVL tại phòng kế toán của Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng)

Công tác tập hợp chi phí NVL tại Công ty khá chặt chẽ đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ cho nhà quản trị phục vụ công tác kiểm

soát chi phí NVLTT.

Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Bảng 2.15. Bảng theo dõi lao động

Ngày 1/07/2012

Tổ chế biến 1(Ghẹ Mãnh)

mã số	Tên	Số lượng TP (kg)			Thành tiền(đồng)			Tổng
		U10	U11/15	U16/20	3.750	4.450	6.250	
189	Nguyễn thị Thanh	8	10	5	30.000	44.500	31.250	105.750
190	Lê Thị Thúy Hằng	6	7	6	22.500	31.150	37.500	91.150
192	Dương thị H.Anh	9	6	6	33750	26700	37500	97.950
..							

(Nguồn: Sổ chấm công tại phòng nhân sự của Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng)

Bảng 2.16. Bảng tổng hợp chi phí NCTT chế biến năm 2012

Tên sản phẩm	Lương CNTT	Chỉ tiêu			Tổng
		Tỷ lệ phân bổ (%)	Tiền ăn trưa	Các khoản trích theo lương	
1.Tổ 1	2.312.173.750	100	301.050.000	418.280.269	3.031.504.018
2.Tổ 2	1.883.945.250	100	272.890.000	342.808.890	2.499.644.140
3.Tổ 3	654.813.750	100	118.970.000	142.630.572	916.414.322
Tổng	4.850.932.750		692.910.000	903.719.731	6.447.562.480

(Nguồn: Sổ tiền lương tại phòng kế toán của Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng)

Công tác quản lý chi phí nhân công tại Công ty phản ánh được

sự biến động chi phí nhân công trực tiếp sản xuất của Công ty, đáp ứng một phần yêu cầu quản trị chi phí đến từng bộ phận của kế toán quản trị chi phí.

Tập hợp chi phí sản xuất chung
Bảng 2.17. Bảng tổng hợp chi phí SXC chế biến tháng
năm 2012

Stt	Nội dung chi phí	Tổng chi phí SXC (đồng)	CPSXC phân bổ cho sản phẩm Tổ 1 (45,01%)	CPSXC phân bổ cho sản phẩm Tổ 2 (34%)	CPSXC phân bổ cho sản phẩm Tổ 3 (20,99%)
1	NVL	576.316.782	259.418.095	197.323.418	120.941.995
2	CP CCDC	127.289.897	57.297.139	43.582.416	26.712.208
3	Chi phí khấu hao	6.420.066.772	2.889.871.589	2.198.147.892	1.347.272.376
4	Chi phí tiền lương	1.228.826.310	553.132.914	420.734.248	257.873.290
5	Chi phí mua ngoài	9.861.367.148	4.438.907.844	3.376.404.667	2.069.440.712
+	Tiền điện	7.102.593.723	3.197.098.183	2.431.836.299	1.490.502.928
+	Tiền nước	1.470.197.253	661.781.477	503.376.539	308.525.786
+	Chi phí sửa chữa	798.640.020	359.492.695	273.444.022	167.597.266
+	Thuê ngoài	489.936.152	220.535.489	167.747.807	102.814.732
	Tổng	18.213.866.909	8.198.627.581	6.236.192.640	3.822.240.581

(Nguồn: tập hợp từ sổ cái tài khoản 627 tại phòng kế toán của Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng)

c. Tính giá thành sản phẩm

Bảng 2.18. Bảng tổng hợp giá thành theo sản phẩm năm 2012

Sản phẩm	Số lượng	Chi phí NVL TT	Chi phí NCTT	chi phí SXC	Tổng chi phí	Đơn vị sản phẩm
1. Tổ 1	538.111	38.024.706.138	3.031.504.018	8.198.627.581	49.254.837.737	91.532,86
2. Tổ 2	406.473	18.220.527.336	2.499.644.140	6.192.998.747	26.913.170.222	66.211,46
3. Tổ 3	250.870	13.210.782.950	916.414.322	3.822.240.581	17.949.437.853	71.548,76

Nhìn chung, Công ty đã tổ chức kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm phù hợp với yêu cầu và quy mô sản xuất kinh doanh dựa trên cơ sở chế độ kế toán hiện hành. Bên cạnh đó, kế toán CPSX và tính giá thành tại Công ty còn một số hạn chế nếu xét khía cạnh cung cấp thông tin cho nhà quản trị Công ty.

2.2.3. Phân tích chi phí phục vụ cho kiểm soát chi phí sản xuất

Bảng 2.19. Bảng phân tích biến động CPSX so với dự toán năm 2012

Sản phẩm	Dự toán	Thực hiện	Chênh lệch
1. Tổ 1	48.252.085.771	49.254.837.737	1.002.751.966
2. Tổ 2	26.042.734.445	26.913.170.222	870.435.777
3. Tổ 3	18.074.232.911	17.949.437.853	-124.795.058

a. Đánh giá thực trạng kế toán quản trị chi phí sản xuất tại công ty cổ phần Thủy Sản Nhật Hoàng

b. Ưu điểm

c. Tồn tại

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN NHẬT HOÀNG

Đề KTQT chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng thực hiện tốt chức năng của mình hơn nữa thì đòi hỏi hệ thống KTQT chi phí sản xuất phải đạt được được hoàn thiện theo những nội dung đề xuất dưới đây.

3.1. PHÂN LOẠI CHI PHÍ SẢN XUẤT PHỤC VỤ CHO KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ SẢN XUẤT

Bảng 3.1. Bảng phân loại chi phí theo cách ứng xử

Khoản mục chi phí	Biến phí	Định phí	CP hỗn hợp
1. Chi phí NVLTT	X		
2. Chi phí NCTT			
Lương sản phẩm	X		
Tiền ăn giữa ca		X	
BHXX		X	
3. Chi phí SXC			
Chi phí nhân viên		X	
Chi phí vật liệu	X		
chi phí dụng cụ		X	
Chi phí KH TSCĐ		X	
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
+ Tiền điện			X
+ Tiền nước			X
+ Chi phí bằng tiền khác		X	
+ Chi phí sửa chữa		X	

Đối với chi phí hỗn hợp, có thể dùng phương pháp bình phương nhỏ nhất, phương pháp cực đại- cực tiểu hoặc phương pháp

hồi quy để tách riêng phần biến phí và định phí. Luận văn sử dụng phương pháp cực đại- cực tiểu để tách chi phí điện, nước tại Công ty thành định phí và biến phí.

Bảng 3.4. Bảng phân loại chi phí theo cách ứng xử

ĐVT: đồng

TT	Chi phí	Biến phí	Định phí	Số tiền
1	Chi phí NVLTT	125.701.249.898		125.701.249.898
	Chi phí NVL chính	119.334.637.578		119.334.637.578
	Chi phí NVL phụ	6.366.612.320		6.366.612.320
2	Chi phí NCTT	4.850.932.750	1.596.629.731	6.447.562.481
	Lương sản phẩm	4.850.932.750		
	Tiền ăn giữa ca		692.910.000	692.910.000
	BHXH		903.719.731	903.719.731
3	Chi phí SXC	4.186.890.238	14.426.976.671	18.613.866.909
	Chi phí vật liệu	576.316.782		576.316.782
	Chi phí nhân công		1.628.826.310	1.628.826.310
	Chi phí CCDC		127.289.897	127.289.897

TT	Chi phí	Biến phí	Định phí	Số tiền
	Chi phí KH TSCĐ		6.420.066.772	6.420.066.772
	Chi phí DV mua ngoài	3.610.573.456	6.250.793.692	9.861.367.148
	+ Chi phí điện	2.706.611.667	4.395.982.056	7.102.593.723
	+ Chi phí nước	903.961.789	566.235.464	1.470.197.253
	+ Chi phí sửa chữa		798.640.020	798.640.020
	+Chi phí thuê ngoài		489.936.152	489.936.152

3.2. HOÀN THIỆN TIÊU THỨC PHÂN BỐ CHI PHÍ

Theo tác giả hiện tại Công ty nên phân bổ chi phí sản xuất chung, tiền ăn và các khoản trích theo lương cho mỗi loại sản phẩm theo tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất. Bởi vì hầu hết các chi phí này liên quan đến quá trình lao động của công nhân, quá trình lao động của công nhân càng phức tạp và kéo dài sẽ tiêu tốn nhiều chi phí sản xuất.

3.3. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP DỰ TOÁN

Bảng 3.9. Bảng dự toán biến phí cho các mặt hàng năm 2012

Sản phẩm	Số lượng	Biến phí NVL	Biến phí lương	Biến phí SXC	Tổng biến phí
1. Tổ 1	520.000				
U10	320.000	86.907	3500	3.688,50	94.095,50
U11/15	80.000	59.272	4200	3.688,50	67.160,50
U16/20	120.000	38.834	6000	3.688,50	48.522,50
2. Tổ 2	390.000				
Cá cờ	200.000	38.855	4500	3.192,81	46.547,81
Cá thu	130.000	49.505	4500	3.192,81	57.197,81
Cá dĩa	60.000	57.315	4500	3.192,81	65.007,81
3. Tổ 3	250.000	53.138	2500	1.774,00	57.412,00

3.4. HOÀN THIỆN PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH

Phương pháp xác định giá phí sản xuất sản phẩm tại Công ty là phương pháp giá thành toàn bộ. Ở góc độ quản trị chi phí, phương pháp này chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu cho các nhà quản trị.

Chính vì vậy, tác giả thấy rằng Công ty nên áp dụng thêm phương pháp tính giá thành theo phương pháp trực tiếp. Thông tin giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp giúp nhà quản trị tính được các chi tiêu kinh tế, phục vụ việc ra quyết định trong kinh doanh như: Sản xuất ở mức nào thì hợp lý, để đạt được lợi nhuận mong muốn cần phải sản xuất ở mức nào?. Phương pháp chi phí trực tiếp là cơ sở xác định chi phí tại các mức sản lượng khác nhau, từ đó so sánh được kết quả thực tế và kế hoạch, xây dựng giá bán và kiểm soát được chi phí tại Công ty .

Giá thành SP = CPNVLTT + Biến phí NCTT + Biến phí SXC

3.5. HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH CHI PHÍ PHỤC VỤ CHO VIỆC KIỂM SOÁT CHI PHÍ

a. Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Trong phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có hai loại biến động: Biến động về giá và biến động về lượng .

Công ty nên lập báo cáo theo mẫu: số lượng, đơn giá dự toán; số lượng và đơn giá thực tế tình hình sử dụng NVL TT cho sản xuất. So sánh giữa dự toán và thực tế sẽ nhận ra được sự biến động và tìm hiểu nguyên nhân biến động.

Công thức:

Biến động lượng: (số lượng TT- số lượng DT)* đơn giá DT

Biến động về giá: (giá TT- giá DT)* số lượng TT

b. Phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp.

Trong phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp chỉ có biến động về giá.

Công ty nên lập báo cáo theo mẫu biểu: số lượng dự toán, thực tế; chi phí NCTT theo dự toán, thực tế. So sánh giữa thực tế và kế hoạch để thấy biến động và chi phí NCTT, nêu ra nguyên nhân.

Công thức

+ Chênh lệch: CPNC thực tế (a) – (b)CPNC × dự toán × $\frac{\text{Số lượng thực tế}}{\text{Số lượng dự toán}}$
 + % tăng (giảm): $\frac{(a)-(b)}{(b)}$

c. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung tại Công ty bao gồm: chi phí vật liệu, CCDC, khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Việc gia tăng quy mô sản xuất cũng đồng nghĩa là Công ty phải đầu tư thêm CCDC, vật liệu...Tuy nhiên so với chi phí NVLTT và chi phí NCTT thì chi phí SXC tăng thấp hơn. Phân tích rõ hơn vấn đề này qua bảng số liệu tổng hợp chi phí SXC sau:

- Sử dụng công thức

+ Chênh lệch (+-): CPSXC thực tế (a) – (b) CPSXC dự toán $\times \frac{\text{Số lượng thực tế}}{\text{Số lượng dự toán}}$

$$18.213.866.909 - 18.261.872.434 * \frac{1.195.454}{1.1600.000} = (606.157.616)$$

$$\{ 18.820.024.525 \}$$

$$+ \% \text{ tăng (giảm): } \frac{(a)-(b)}{(b)} = \frac{(606.157.616)}{18.820.024.525} = (3,22)\%$$

d. Báo cáo chi phí sản xuất

Báo cáo này cung cấp cho nhà quản trị các thông tin về chi phí sản xuất theo từng sản phẩm, từng khoản mục chi phí thực tế phát sinh năm 2012.

Căn cứ vào mức biến động về lượng và giá của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và mức biến động chung của chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công trực tiếp để tính tổng biến động chi phí sản xuất trong kỳ tại Công ty.

KẾT LUẬN

KTQT chi phí sản xuất là một nội dung quan trọng trong công tác KTQT, việc hoàn thiện KTQT chi phí sản xuất sẽ góp phần nâng cao khả năng quản lý kinh tế, tài chính, giúp doanh nghiệp thực hiện tốt hơn chức năng cung cấp thông tin của hệ thống kế toán trong quản lý.

Với đề tài “*Kế toán quản trị chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng*” luận văn đã tập trung làm rõ những vấn đề sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa được những cơ sở lý luận có bản về KTQT chi phí sản xuất, để trên cơ sở đó làm rõ thực trạng KTQT chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng.

Thứ hai, luận văn đã phản ánh được thực tiễn KTQT chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng, từ đó chỉ ra những nguyên nhân hạn chế trong việc thực hiện KTQT chi phí sản xuất tại Công ty.

Thứ ba, đã đề xuất phương hướng và giải pháp hợp lý nhằm hoàn thiện công tác KTQT chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng.

Với những nội dung đã trình bày trên, nhìn chung Công ty đã thực hiện được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, đề tài mới chỉ đi sâu nghiên cứu tình hình KTQT chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần thủy sản Nhật Hoàng mà chưa đi sâu tìm hiểu việc thực hiện KTQT chi phí sản xuất tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản nói chung.